

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1021/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trần Phủ Thái	Xã Lai Vu	Xã Cộng Hoà	Xã Thượng Vũ	Xã Cổ Dũng	Xã Tuần Việt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6))+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.705,14	3,90	108,49	168,86	243,45	214,91	613,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.024,55		24,18	150,95	133,39	162,93	407,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.024,55		24,18	150,95	133,39	162,93	407,70

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	397,82	0,12	55,31	6,63	36,84	7,89	116,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	718,16	0,56	16,43	4,76	19,97	13,79	51,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527,10	3,22	10,02	6,50	53,16	28,54	36,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,51	-	2,55	0,02	0,10	1,76	1,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.799,91	228,47	393,62	217,34	292,18	195,69	506,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,66	0,68	-	0,35	2,17	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,23	0,66	-	-	-	0,12	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	412,22	19,92	192,32	-	63,16	38,28	63,54
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	118,62	-	-	15,63	7,56	12,90	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,13	10,42	4,69	6,37	1,34	3,12	2,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	292,83	19,71	2,43	16,13	9,57	5,56	19,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,69				-		
2.8	Đất sản xuất VL XD, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-		-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.910,97	81,83	78,38	78,92	72,91	63,28	179,16
	Đất giao thông	DGT	990,36	55,60	38,88	43,84	32,71	37,55	79,97
	Đất thủy lợi	DTL	607,23	13,24	29,45	23,59	27,24	12,05	71,39
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,57	3,67	0,39	0,36	0,39	0,65	3,15
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,82	0,38	0,17	0,32	1,27	0,32	0,21
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	70,49	4,70	2,48	2,57	2,66	4,08	4,55
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,23	0,02	0,94	1,34	1,82	1,00	4,92
	Đất công trình năng lượng	DNL	6,27	0,25	0,12	1,04	0,58	0,64	0,63
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,14	0,10	0,02	0,13	0,03	0,03	0,08
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG	-						
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	0,17	-	0,55	0,14	0,04	0,42
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,38	0,27	0,42	0,93	1,82	0,34	2,20
	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,17	3,32	3,75	3,94	4,25	5,10	9,96
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01	-					0,01
	Đất chợ	DCH	19,54	0,12	1,76	0,31	-	1,47	1,66
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,50						0,01
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,60	2,57	0,87	0,56	-	1,04	0,79
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.925,15		73,44	73,60	97,09	68,19	180,26
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	71,37	68,05	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,97	3,67	0,70	0,73	0,38	0,62	1,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,45	1,00	-	0,19		-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-						
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	6,20	0,36	0,13	0,34	0,09	0,56	0,20
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	837,21	18,24	39,32	21,93	36,92	1,98	57,35
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,09	0,06	1,34	2,31	0,99	0,04	0,80
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,51	1,31	-	0,28		-	0,77
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,91	0,05	-	0,02	-	-	0,04

Thứ tự	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Xuyên	Xã Phúc Thành	Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	400,54	130,14	435,01	222,51	338,81	532,21
1.1	Đất trồng lúa	264,88	110,80	342,39	182,76	297,05	381,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>264,88</i>	<i>110,80</i>	<i>342,39</i>	<i>182,76</i>	<i>297,05</i>	<i>381,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	17,79	6,81	5,24	4,53	3,83	4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	96,32	2,75	45,44	19,57	18,78	81,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	21,53	9,79	33,43	12,71	18,36	51,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,02	0,00	8,51	2,94	0,79	13,33
2	Đất phi nông nghiệp	468,04	237,39	356,20	252,58	500,22	312,52
2.1	Đất quốc phòng	-	-	3,06	0,19	1,96	-
2.2	Đất an ninh	-	0,12	0,24	0,13	0,32	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	35,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	20,43	33,81	-	-	28,29	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2,65	2,28	14,82	8,36	4,06	0,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	78,30	9,95	16,39	4,73	58,89	2,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	134,78	97,63	117,02	96,93	144,08	101,84
	Đất giao thông	73,24	43,71	55,17	64,63	64,74	49,09
	Đất thủy lợi	45,07	32,31	44,02	15,57	59,99	34,67
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,76	0,99	1,02	0,68	0,93	0,60
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,21	3,27	0,22	0,21	0,08	0,14
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	4,97	5,91	3,55	4,75	5,11	3,53
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,48	4,78	1,33	1,82	2,53	0,96
	Đất công trình năng lượng	0,23	0,23	0,20	0,41	0,46	0,24
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03	0,17	0,03	0,05	0,06	0,12
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia						
	Đất có di tích lịch sử văn hóa						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,17	0,45	0,34	0,45	0,40	0,13
	Đất cơ sở tôn giáo	1,72	2,63	2,94	0,56	1,95	2,30
	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,81	2,88	7,88	7,06	7,55	7,20
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		-				
	Đất chợ	0,09	0,26	0,32	0,66	0,29	2,85
	Đất công trình công cộng khác		0,03		0,07		
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,36	1,70	-	3,04	2,78	0,41
2.12	Đất ở tại nông thôn	146,91	58,96	140,50	119,41	141,76	134,08
2.13	Đất ở tại đô thị					3,32	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,59	1,26	0,59	0,53	1,39	0,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,01	0,06	-	0,07	-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất tín ngưỡng	0,56	0,16	0,38	0,16	1,40	0,10
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	79,20	31,21	62,44	18,59	75,74	72,40
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,25	0,26	0,75	0,31	1,24	0,36
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	0,13	-	-
3	Đất chưa sử dụng	0,12	-	0,52	0,07	0,07	0,07

Thứ tự	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Định	Xã Bình Dân	Xã Tam Kỳ	Xã Đồng Cẩm	Xã Liên Hoà	Xã Đại Đức
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	395,68	224,47	302,34	366,47	488,41	515,43
1.1	Đất trồng lúa	151,41	177,30	202,31	350,32	358,13	326,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>151,41</i>	<i>177,30</i>	<i>202,31</i>	<i>350,32</i>	<i>358,13</i>	<i>326,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	22,66	5,60	11,81	2,25	60,09	29,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	178,81	25,20	20,38	5,37	27,14	90,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	37,29	16,37	67,76	8,37	43,05	69,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	5,51	-	0,09	0,16	-	0,70
2	Đất phi nông nghiệp	333,97	211,50	266,68	332,43	254,69	440,27
2.1	Đất quốc phòng	0,02	0,08	0,01	4,91	-	0,23
2.2	Đất an ninh	-	-	0,15	0,21	0,20	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3,83	8,77	15,32	15,61	0,01	1,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,48	15,10	5,28	11,09	3,06	13,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		9,14			12,55	
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	133,75	72,81	99,16	142,96	97,38	118,19
	Đất giao thông	58,67	43,23	57,17	87,06	53,50	51,59
	Đất thủy lợi	57,18	19,27	26,36	25,30	28,55	41,98
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,69	0,85	0,59	0,94	0,33	1,58
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,25	0,25	0,12	0,19	0,11	0,10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	3,30	2,73	3,02	5,83	2,57	4,19
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	3,04	1,41	1,27	2,48	1,48	1,60
	Đất công trình năng lượng	0,32	0,14	0,14	0,22	0,22	0,20
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,01	0,03	0,04	0,15	0,03	0,03
	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia						
	Đất có di tích lịch sử văn hóa						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,40	0,45	0,37	0,76	0,36	0,66
	Đất cơ sở tôn giáo	0,93	0,39	2,67	4,18	3,53	2,60
	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng	7,71	3,55	7,14	8,05	6,38	13,66
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
	Đất chợ	1,01	0,35	0,26	7,80	0,32	-
	Đất công trình công cộng khác	0,24	0,15				
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,51	0,70	1,64	2,31	0,05	0,25
2.12	Đất ở tại nông thôn	156,75	70,59	97,73	136,05	109,32	120,51
2.13	Đất ở tại đô thị	-		-	-		
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,68	0,62	0,45	0,89	0,64	0,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,10	-	-	0,02	-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất tín ngưỡng	0,32	0,34	0,43	0,11	-	0,56
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	34,03	31,16	43,36	12,32	30,85	170,19
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,32	2,09	2,41	5,95	0,63	14,96
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	0,19	0,10	0,73	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	0,23	0,01	0,08	0,45	-	0,18

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

Th ứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trần Phủ Thái	Xã Lai Vu	Xã Cộng Hoà	Xã Thượng Vũ	Xã Cổ Dũng	Xã Tuần Việt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	468,13	36,92	15,54	6,19	57,27	47,33	73,43
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	408,05	36,82	11,85	5,44	49,44	42,51	62,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,80	-	1,25	0,10	0,40	-	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,75	-	1,55	0,35	4,26	2,22	5,82
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,53	0,10	0,89	0,30	3,17	2,60	4,19
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79,48	4,28	2,11	1,43	11,27	8,61	15,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02						
2.2	Đất an ninh	CAN	-						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,94		0,79			0,13	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17	0,15			0,02		
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	-						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	-						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	71,15	4,04	1,32	1,31	8,55	8,38	13,02
	Đất giao thông	DGT	26,04	1,18	0,35	0,26	3,27	3,36	5,59
	Đất thủy lợi	DTL	40,72	1,89	0,97	1,03	5,27	4,96	7,34
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32	0,22					
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,50						0,08
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,23	0,19					
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,32					-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	-						
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,48	0,34				0,07	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-						
	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,55	0,21		0,02	0,01	-	0,01
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-						
	Đất chợ	DCH	-					-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-						
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,88		-	0,12	-	-	0,10
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	-						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-						
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-						

2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	-						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,62	0,10	-	-	2,70	0,10	2,50
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,70	-			-		0,05
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-						

Thứ tự	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Xuyên	Xã Phúc Thành	Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	29,25	25,67	9,97	42,03	15,10	9,56
1.1	Đất trồng lúa nước	23,62	19,62	7,27	37,10	13,14	7,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,52	0,76	0,50	1,18	0,90	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,06	3,53	0,95	2,75	0,96	0,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,05	1,77	1,25	1,01	0,10	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	4,85	2,93	0,85	4,50	3,69	2,14
2.1	Đất quốc phòng				0,02		
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		0,02				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	4,43	2,44	0,85	4,42	3,46	2,14
	Đất giao thông	1,49	1,07	0,20	1,63	0,93	0,74
	Đất thủy lợi	2,52	1,33	0,65	2,64	1,16	1,40
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,02		0,01		
	Đất xây dựng cơ sở y tế			-		0,27	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,01	0,02				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,41	-	-	0,07	0,85	-
	Đất công trình năng lượng		-				
	Đất công trình bưu chính viễn thông						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải					0,06	
	Đất cơ sở tôn giáo						
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	0,08	0,18	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
	Đất chợ						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.12	Đất ở tại nông thôn	0,16	0,30	-	-	0,20	
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	-	-	0,03	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,26	0,18		0,06	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác						

Thứ tự	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Đinh	Xã Bình Dân	Xã Tam Kỳ	Xã Đồng Cẩm	Xã Liên Hoà	Xã Đại Đức
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	18,52	3,41	23,33	43,49	5,31	5,80
1.1	Đất trồng lúa nước	16,75	2,79	20,95	42,13	3,97	4,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,25	-	0,20	0,28	0,05	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,02	0,25	0,66	0,62	0,99	0,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,50	0,37	1,52	0,46	0,30	0,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	2,06	0,78	4,77	5,70	2,90	0,93
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			-			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2,06	0,78	4,44	5,70	2,90	0,90
	Đất giao thông	0,58	0,15	1,57	2,52	0,94	0,22
	Đất thủy lợi	1,48	0,63	1,91	3,02	1,96	0,57
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,07			
	Đất xây dựng cơ sở y tế				0,15		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo						
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	-	-	0,88	-	-	0,11
	Đất công trình năng lượng						
	Đất công trình bưu chính viễn thông						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải			-		-	-
	Đất cơ sở tôn giáo						
	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng	-	-	0,02	0,01	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
	Đất chợ						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.12	Đất ở tại nông thôn				-		
2.13	Đất ở tại đô thị						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				-		
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.17	Đất tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-	-	0,20	-	-	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	0,12	-	-	0,03
2.20	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trần Phú Thái	Xã Lai Vu	Xã Cộng Hòa	Xã Thượng Vũ	Xã Cổ Dũng	Xã Tuần Việt
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	540,45	38,92	16,13	7,73	58,48	47,88	75,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	455,04	38,82	12,33	5,61	49,44	43,06	63,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>455,04</i>	<i>38,82</i>	<i>12,33</i>	<i>5,61</i>	<i>49,44</i>	<i>43,06</i>	<i>63,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,30		1,28	0,14	1,61	0,00	1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,69		1,61	0,35	4,26	2,22	6,65
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,11	0,10	0,91	1,63	3,17	2,60	4,39
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,31						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,45					0,00	4,54
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,04						3,04
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	4,24						
2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,97						0,30
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,00						
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	1,20						1,20
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	18,70	2,15	0,92	0,18	0,09	0,97	1,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Xuyên	Xã Phúc Thành	Xã Ngũ Phúc	Xã Kim Anh	Xã Kim Liên	Xã Kim Tân
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	34,95	32,12	15,19	44,99	19,68	9,81
1.1	Đất trồng lúa	27,96	20,37	12,49	39,89	17,65	8,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>27,96</i>	<i>20,37</i>	<i>12,49</i>	<i>39,89</i>	<i>17,65</i>	<i>8,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,05	0,80	0,50	1,20	0,92	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,53	3,75	0,95	2,88	1,01	1,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,41	1,88	1,25	1,02	0,10	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác		5,31				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						4,24
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						4,24

2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2,31	1,49	0,00	2,54	0,92	0,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Kim Đỉnh	Xã Bình Dân	Xã Tam Kỳ	Xã Đồng Cẩm	Xã Liên Hòa	Xã Đại Đức
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	19,07	16,34	25,63	53,64	17,17	7,16
1.1	Đất trồng lúa	17,25	4,37	23,14	52,08	14,58	4,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>17,25</i>	<i>4,37</i>	<i>23,14</i>	<i>52,08</i>	<i>14,58</i>	<i>4,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,25	10,02	0,20	0,35	1,30	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,07	0,25	0,67	0,63	0,99	0,84
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,50	1,70	1,61	0,58	0,30	0,35
1.5	Đất nông nghiệp khác						0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					11,67	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					3,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					8,67	
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác						
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	0,89	0,05	1,93	2,16	0,00	0,14

4. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Thành.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Kim Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản